

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017)
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 6 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.032.964.057.684	1.667.028.060.761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	288.054.988.812	203.305.170.183
1. Tiền	111		79.954.988.812	66.719.059.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		208.100.000.000	136.586.111.111
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	53.710.000.000	11.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.710.000.000	11.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.101.776.370.065	964.992.438.750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.104.336.806.581	961.023.168.674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.313.476.529	38.760.794.456
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.266.209.094	11.328.999.950
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(54.140.122.139)	(46.120.524.330)
IV. Hàng tồn kho	140	9	573.329.355.755	464.819.133.678
1. Hàng tồn kho	141		616.959.687.620	501.043.847.207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.630.331.865)	(36.224.713.529)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.093.343.052	22.411.318.150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.695.693.447	4.054.001.027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.129.933.746	17.499.822.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	2.267.715.859	857.494.831
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306.165.147.534	321.610.907.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204.177.230	209.177.230
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	204.177.230	209.177.230
II. Tài sản cố định	220		282.197.502.513	300.051.361.656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	257.428.135.107	274.701.624.433
- Nguyên giá	222		456.584.605.805	460.453.732.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199.156.470.698)	(185.752.107.915)
2. Tài sản cố định vô hình	227		24.769.367.406	25.349.737.223
- Nguyên giá	228		29.626.886.814	29.626.886.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.857.519.408)	(4.277.149.591)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.859.500	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.859.500	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.793.518.492	7.780.107.520
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	6.793.518.492	7.780.107.520
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.938.089.799	13.570.261.306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.722.643.117	2.185.289.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.215.446.682	11.384.971.520
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.339.129.205.218	1.988.638.968.473

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.387.671.123.723	961.546.783.215
I. Nợ ngắn hạn	310		1.366.200.460.598	937.034.475.506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	370.202.584.942	311.975.755.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	128.917.284.445	29.489.264.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	20.454.897.583	9.513.534.268
4. Phải trả người lao động	314		5.487.138.031	7.209.288.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	173.232.561.126	39.574.868.135
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		815.880.524	885.813.140
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	81.334.163.861	7.587.212.579
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	555.463.335.767	505.445.181.201
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.756.994.325	5.991.494.012
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.535.619.994	19.362.063.411
II. Nợ dài hạn	330		21.470.663.125	24.512.307.709
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	5.944.449.617	8.986.094.201
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		300.725.953	300.725.953
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.225.487.555	15.225.487.555
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		951.458.081.495	1.027.092.185.258
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	950.833.218.466	1.026.242.587.229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.799.138.961	2.735.445.631
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		155.177.499.194	101.000.199.194
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.484.446.471	217.240.717.903
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		111.113.857.916	267.603.105.847
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) kỳ này	421b		370.588.555	(50.362.387.944)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		162.406.888.840	186.300.979.501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		624.863.029	849.598.029
1. Nguồn kinh phí	431		624.863.029	849.598.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.339.129.205.218	1.988.638.968.473

Tạ Đình Khang
 Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
 Kế toán trưởng

Tôn Anh Thị
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.645.497.321.009	1.408.794.142.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.054.170.736	19.478.064.150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.643.443.150.273	1.389.316.078.380
4. Giá vốn hàng bán	11		1.521.003.170.391	1.240.480.945.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		122.439.979.882	148.835.132.644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.062.618.255	7.098.319.487
7. Chi phí tài chính	22	25	21.252.014.063	14.015.594.081
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.047.049.200	7.579.623.659
8. Phần (Lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		(1.050.282.358)	(1.360.772.974)
9. Chi phí bán hàng	25	26	19.287.774.517	34.318.067.388
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	75.690.327.423	94.157.569.134
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		11.222.199.776	12.081.448.554
12. Thu nhập khác	31		639.821.356	4.932.013.453
13. Chi phí khác	32		2.115.142.065	14.835.682.573
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(1.475.320.709)	(9.903.669.120)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.746.879.067	2.177.779.434
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.870.934.930	4.341.873.614
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3.830.475.162)	4.056.186.600
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.706.419.299	(6.220.280.780)
18.1. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		370.588.555	(18.629.529.464)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		9.335.830.744	12.409.248.684
19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	27	8	(439)

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng

Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.746.879.067	2.177.779.434
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.710.821.675	18.849.795.734
Các khoản dự phòng	03	17.190.716.458	22.645.035.710
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.012.082.633	145.867.252
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.906.540.400)	(4.109.881.374)
Chi phí lãi vay	06	13.047.049.200	7.579.623.659
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.801.008.633	47.288.220.415
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(137.353.828.177)	(107.683.260.321)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(115.915.840.413)	46.347.796.296
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	318.162.217.683	12.620.345.543
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(179.045.751)	(2.472.194.144)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.302.352.425)	(7.254.880.554)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.060.000.000)	(7.796.702.243)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	949.105.000	1.748.840.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.581.462.801)	(14.923.199.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.519.801.749	(32.125.034.950)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(22.759.132.227)	(2.323.458.092)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	481.818.182	608.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(53.710.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.500.000.000	2.302.069.649
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	15.083.000.000
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.734.388.989	5.622.819.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.752.925.056)	21.292.612.654

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	698.856.665.919	650.373.838.126
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(651.871.595.983)	(499.352.103.822)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.128.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46.982.941.936	151.021.734.304
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	84.749.818.629	140.189.312.008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	203.305.170.183	311.385.554.635
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	288.054.988.812	451.574.866.643



Tạ Đình Khang
 Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
 Kế toán trưởng

Tôn Anh Thi
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm, nguyên liệu phụ, bao bì cho ngành dệt may;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Khai thác bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh, v.v.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh và chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	84,71	84,71	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	75,42	75,42	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	38,61	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite

Tên chi nhánh

Tổng Công ty DMC - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan

Mối quan hệ

Đơn vị phụ thuộc
Đơn vị phụ thuộc
Đơn vị phụ thuộc
Đơn vị phụ thuộc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của Công ty Liên doanh DMC-VTS (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái".

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	2.011.953.166	1.341.036.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	77.943.035.646	65.378.022.564
Các khoản tương đương tiền (ii)	208.100.000.000	136.586.111.111
	<u>288.054.988.812</u>	<u>203.305.170.183</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 9.022.967.782 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 5,5% tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
	Giá gốc/ Giá trị ghi sổ	Giá gốc/ Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	53.710.000.000	11.500.000.000
	<u>53.710.000.000</u>	<u>11.500.000.000</u>

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	501.089.538.270	573.682.505.602
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	159.725.564.096	154.077.928.717
Văn phòng điều hành - Talisman Vietnam 135-136 B.V	74.952.806.289	-
Công ty điều hành chung Thăng Long	60.279.087.833	-
Công ty Hoàng Long	55.423.665.380	34.180.108.291
Tổ hợp nhà thầu JGCS	56.229.850.649	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	26.111.502.210
Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	18.489.254.078	23.712.320.038
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.140.367.815	8.140.367.815
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	7.918.271.758	5.242.337.718
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	5.467.148.614	31.309.050.359
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	4.141.531.443	14.879.263.065
Công ty TNHH PC Việt Nam	3.677.458.070	4.909.262.160
Các khách hàng khác	122.690.760.076	84.778.522.699
	1.104.336.806.581	961.023.168.674
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	194.810.788.706	178.980.099.771

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	2.670.026.852	2.724.765.818
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	80.078.600	498.674.223
Phải thu khác	11.516.103.642	8.105.559.909
	14.266.209.094	11.328.999.950
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	151.444.782	961.356.840
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	189.031.775	194.031.775
- Phải thu khác	15.145.455	15.145.455
	204.177.230	209.177.230

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	145.551.481.516	91.411.359.377		142.832.267.974	96.711.743.644	
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	40.901.054.474	40.901.054.474	dưới 6 tháng	32.689.055.677	32.689.055.677	dưới 6 tháng
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	-		10.931.007.359	7.980.611.289	từ 6 tháng đến 1 năm
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	13.055.751.105	từ 1 đến 2 năm	26.111.502.210	18.278.051.547	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	70.186.174	49.130.322	từ 6 tháng đến 1 năm	70.186.174	70.186.174	dưới 6 tháng
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	13.507.856.779	6.753.928.390	từ 1 đến 2 năm	13.374.713.948	9.362.299.764	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.138.858.288	1.841.657.486	từ 2 đến 3 năm	6.138.858.288	3.069.429.144	từ 1 đến 2 năm
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	10.626.356.134	10.626.356.134	dưới 6 tháng	-	-	
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	417.268.235	417.268.235	Dưới 6 tháng	2.120.173.483	2.120.173.483	Dưới 6 tháng
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	1.558.748.048	1.091.123.634	Từ 6 tháng đến 1 năm	2.021.357.960	1.414.950.572	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	2.165.515.160	1.082.757.580	Từ 1 đến 2 năm	10.737.731.622	5.368.865.811	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	4.383.576.205	1.575.645.205	từ 2 đến 3 năm	7.096.348.864	3.734.297.535	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	3.756.791.610	-	Quá hạn > 3 năm	1.044.018.951	313.205.685	Quá hạn 2-3 năm
Công ty Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An	5.749.338.314	-	Quá hạn > 3 năm	5.749.338.314	1.724.801.494	Quá hạn 2-3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	Quá hạn > 3 năm	2.737.079.920	-	Quá hạn > 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.911.373.000	-	Quá hạn > 3 năm	1.996.800.000	-	Quá hạn > 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	2.305.189.086	-	Quá hạn > 3 năm	1.433.519.972	-	Quá hạn > 3 năm
Các đối tượng khác	23.210.787.879	14.016.686.812		18.580.575.232	10.585.815.469	

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	39.734.162.325	-	2.892.236.260	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.273.483.925	-	22.128.325.318	-
Công cụ, dụng cụ	4.124.050.341	-	1.365.849.123	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.569.258.221	-	69.414.968.755	-
Thành phẩm	20.098.259.141	-	25.583.915.405	-
Hàng hoá (i)	292.770.324.928	(43.630.331.865)	338.357.424.152	(36.224.713.529)
Hàng gửi bán (ii)	200.390.148.739	-	41.301.128.194	-
Cộng	616.959.687.620	(43.630.331.865)	501.043.847.207	(36.224.713.529)

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chủ yếu bao gồm lưu huỳnh nhập khẩu, muối KCl, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc rằng Tổng Công ty sẽ ký kết được hợp đồng bán các hàng hóa tồn kho này với giá trị cao hơn giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 7.405.618.336 VND.

- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	157.470.989.958	218.138.806.439	48.597.320.864	7.167.584.848	29.079.030.239	460.453.732.348
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.388.528.940)	(1.337.560.135)	-	-	(3.726.089.075)
Giảm khác	-	(143.037.468)	-	-	-	(143.037.468)
Số dư cuối kỳ	157.470.989.958	215.607.240.031	47.259.760.729	7.167.584.848	29.079.030.239	456.584.605.805
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	70.587.837.566	75.586.036.000	31.765.262.846	5.523.125.399	2.289.846.104	185.752.107.915
Trích khấu hao trong kỳ	4.367.120.090	9.539.176.586	1.972.801.770	154.952.604	1.096.400.808	17.130.451.858
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.388.528.940)	(1.337.560.135)	-	-	(3.726.089.075)
Số dư cuối kỳ	74.954.957.656	82.736.683.646	32.400.504.481	5.678.078.003	3.386.246.912	199.156.470.698
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	86.883.152.392	142.552.770.439	16.832.058.018	1.644.459.449	26.789.184.135	274.701.624.433
Tại ngày cuối kỳ	82.516.032.302	132.870.556.385	14.859.256.248	1.489.506.845	25.692.783.327	257.428.135.107

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 73.528.149.068 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 71.785.410.028 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án "Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro" với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 25.577.266.303 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.665.660.615 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại thuộc Dự án "Sửa chữa và xây dựng thêm văn phòng làm việc tại khu văn phòng số 391 đường Nguyễn Công Phương, thành phố Quảng Ngãi" tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.085.372.177 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.125.522.593 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	19.293.055	19.293.055	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	19.293.055	19.293.055	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	446.160.229	-	-	446.160.229
Tiền thuê đất	72.793.900	119.754.648	155.548.050	108.587.302
Các loại thuế khác	319.247.647	3.164.186.176	2.981.778.464	136.839.935
Thuế thu nhập cá nhân	319.247.647	3.164.186.176	2.981.778.464	136.839.935
Các khoản phải nộp khác	-	-	1.576.128.393	1.576.128.393
Nộp khác	-	-	1.576.128.393	1.576.128.393
Cộng	857.494.831	3.303.233.879	4.713.454.907	2.267.715.859
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	5.155.458.281	82.622.501.770	70.419.734.910	17.358.225.141
- Thuế GTGT đầu ra	5.155.458.281	26.712.203.257	14.280.567.162	17.587.094.376
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	55.910.298.513	56.139.167.748	(228.869.235)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.958.717.360	5.958.717.360	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.187.714.994	3.870.934.930	4.060.000.000	1.998.649.924
Thuế tài nguyên	128.880	757.620	744.660	141.840
Tiền thuê đất	-	711.955.686	483.584.504	228.371.182
Các loại thuế khác	2.170.232.113	1.762.695.383	3.063.418.000	869.509.496
Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.469.396.741	819.045.581	1.797.035.205	491.407.117
Thuế khác	700.835.372	926.649.802	1.249.382.795	378.102.379
Các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	9.513.534.268	94.930.562.749	83.989.199.434	20.454.897.583

12. ĐẦU TƯ VÀO LIÊN DOANH

Đầu tư vào liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và ông Nguyễn Lã Thảo (năm 2016 là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình), do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 38,61% vốn góp).

Số liệu trên báo cáo tài chính của công ty liên doanh được sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được quy đổi từ gốc Kíp Lào theo tỷ giá xuất nhập khẩu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Kíp Lào	Kíp Lào	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Tổng tài sản	23.444.160.990,00	23.466.262.813,17	64.002.559.503	63.593.572.224
Tổng công nợ	16.998.691.980,00	16.030.274.168,98	46.406.429.105	43.442.042.998
Tài sản thuần	<u>6.445.469.010,00</u>	<u>7.435.988.644,19</u>	<u>17.596.130.398</u>	<u>20.151.529.226</u>
Tỷ giá quy đổi			2,73	2,71
Phần tài sản sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh	2.488.468.311,95	2.870.888.383,82	6.793.518.492	7.780.107.520

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Abu Dhabi National Oil Company	86.685.358.577	-
Phải trả liên quan đến mua hàng của Vinomig Singapore Pte, Ltd	81.747.736.075	116.381.806.950
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	45.039.695.438	47.853.678.451
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	21.616.825.794	-
M-I Holdings L.L.C	18.138.981.140	3.457.556.060
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	13.431.657.531	24.262.731.945
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	6.916.504.584	20.447.049.925
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Việt Nhật	5.638.281.122	31.306.008.278
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	1.797.532.673	1.958.848.000
Các đối tượng khác	89.190.012.008	66.308.076.287
	370.202.584.942	311.975.755.896
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	56.637.606.412	73.440.377.217

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Văn phòng điều hành-Talisman Vietnam 135-136 B.V	50.888.003.139	-
Công ty điều hành chung Thăng Long	40.305.123.005	-
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	24.845.156.642	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	-	21.587.360.343
Các đối tượng khác	12.879.001.659	7.901.903.844
	128.917.284.445	29.489.264.187
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	26.781.443.177	2.816.426.002

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	6.440.407.490	1.695.710.715
Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả	84.106.722.723	9.589.997.352
Chi phí mua hàng hóa	56.307.758.387	22.920.949.573
Các khoản khác	26.377.672.526	5.368.210.495
	173.232.561.126	39.574.868.135

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	74.952.540.847	1.346.943.847
Bảo hiểm xã hội	65.940.248	54.584.731
Kinh phí công đoàn	166.951.813	171.542.340
Bảo hiểm y tế	64.312.478	87.257.191
Bảo hiểm thất nghiệp	4.928.120	15.422.132
Phải trả, phải nộp khác	6.079.490.355	5.911.462.338
	81.334.163.861	7.587.212.579
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	14.599.695.200	-

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	472.891.374.420	472.891.374.420	698.856.665.919	622.367.993.740	549.380.046.599	549.380.046.599
Vay dài hạn đến hạn trả	32.553.806.781	32.553.806.781	3.041.644.584	29.512.162.197	6.083.289.168	6.083.289.168
Cộng	505.445.181.201	505.445.181.201	701.898.310.503	651.880.155.937	555.463.335.767	555.463.335.767

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	549.380.046.599	472.891.374.420
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	270.607.890.465	-
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội	123.423.039.750	131.478.535.695
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	75.394.345.991	170.757.064.019
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	59.042.646.466	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	11.539.077.977	120.428.427.838
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	7.979.974.200	27.404.633.150
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.015.071.750	3.055.112.850
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	378.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3	-	17.767.600.868
Vay dài hạn đến hạn trả	6.083.289.168	32.553.806.781
	555.463.335.767	505.445.181.201

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay bằng đồng VND hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	41.539.900.982	41.539.900.982	-	29.512.162.197	12.027.738.785	12.027.738.785
Cộng	41.539.900.982	41.539.900.982	-	29.512.162.197	12.027.738.785	12.027.738.785
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	32.553.806.781					6.083.289.168
Số phải trả sau 12 tháng	8.986.094.201					5.944.449.617

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	11.448.412.485	14.413.057.069
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (ii)	579.326.300	656.326.300
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	26.470.517.613
	<u>12.027.738.785</u>	<u>41.539.900.982</u>

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 31.680.000.000 VND. Mục đích khoản vay dài hạn dùng để thanh toán cho dự án "Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro". Lãi suất vay là lãi suất thả nổi và khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với hạn mức tín dụng 1.120.730.000 VND. Mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư Sửa chữa và xây dựng thêm phòng làm việc tại khu văn phòng số 391 đường Nguyễn Công Phương, thành phố Quảng Ngãi. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi và khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc phạm vi dự án đầu tư.

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	6.083.289.168	32.553.806.781
Trong năm thứ hai	5.673.123.317	6.083.289.168
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	271.326.300	2.902.805.033
Cộng	<u>12.027.738.785</u>	<u>41.539.900.982</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	6.083.289.168	32.553.806.781
<i>(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	<u>5.944.449.617</u>	<u>8.986.094.201</u>

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND		VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016							
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	18.965.245.000	2.648.777.396	103.558.957.528	357.850.340.189	214.380.139.252	1.197.403.459.365
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(18.629.529.464)	12.409.248.684	(6.220.280.780)
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	43.334.117	-	-	-	43.334.117
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(27.593.902.862)	-	(27.593.902.862)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(70.000.000.000)	(55.044.030.000)	(125.044.030.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	(2.558.758.334)	7.346.668.533	10.041.661.031	14.829.571.230
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	18.965.245.000	2.692.111.513	101.000.199.194	248.973.576.396	181.787.018.967	1.053.418.151.070
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	18.965.245.000	2.735.445.631	101.000.199.194	217.240.717.903	186.300.979.501	1.026.242.587.229
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	370.588.555	9.335.830.744	9.706.419.299
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	63.693.330	-	-	-	63.693.330
Phân phối các quỹ (i), (ii)	-	-	-	54.177.300.000	(54.177.300.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	(11.581.179.384)	-	(11.581.179.384)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(33.501.300.000)	(73.501.300.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	(368.380.603)	271.378.595	(97.002.008)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	18.965.245.000	2.799.138.961	155.177.499.194	111.484.446.471	162.406.888.840	950.833.218.466

- (i) Theo Nghị quyết số 1263/NQ-DMC ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông. Đồng thời, Đại hội Cổ đông đã thông qua chủ trương Tổng Công ty xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu với số tiền là 54.177.300.000 VND đã góp vốn vào M-I VN. Tổng Công ty sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được Bộ Công thương và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.
- (ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 sử dụng để góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000 VND.

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	45.185.000.000	9,0	45.185.000.000	45.185.000.000
Các cổ đông khác	274.818.810.000	55,0	274.818.810.000	274.818.810.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	371.912	183.555
Yên Nhật	JPY	32.871	33.597
Nợ khó đòi đã xử lý		4.053.407.659	4.053.407.659
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (Nguyên nhân xóa sổ: Giải thể)	VND	12.977.178	12.977.178
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	772.500	772.500
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ: Công ty giải thể)	VND	20.280.000	20.280.000
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ: Đơn vị giải thể)	VND	5.000.000	5.000.000
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	60.040.000	60.040.000
Công ty Cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	47.850.000	47.850.000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd. (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	23.736.000	23.736.000

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hóa phẩm dầu khí và khác, và Bộ phận kinh doanh dung dịch khoan. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.968.316.335.343	698.402.966.145	(321.613.958.882)	2.345.105.342.606
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(5.976.137.388)			(5.976.137.388)
Tổng tài sản hợp nhất				2.339.129.205.218
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.217.771.150.310	413.397.302.880	(243.497.329.467)	1.387.671.123.723
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.387.671.123.723

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.435.795.385.969	207.647.764.304	-	1.643.443.150.273
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	99.973.489.991	25.381.980.247	(125.355.470.238)	-
Tổng doanh thu	1.535.768.875.960	233.029.744.551	(125.355.470.238)	1.643.443.150.273
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.461.216.143.462	184.580.406.879	(124.793.379.950)	1.521.003.170.391
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	74.552.732.498	48.449.337.672	(562.090.288)	122.439.979.882
Chi phí không phân bổ				94.978.101.940
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				27.461.877.942
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(1.050.282.358)
Lãi khác				(1.475.320.709)
Chi phí tài chính				15.189.395.808
Lợi nhuận trước thuế				9.746.879.067
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				40.459.768
Lợi nhuận trong kỳ				9.706.419.299

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.797.673.034.033	502.193.208.356	(306.237.725.556)	1.993.628.516.833
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(4.989.548.360)			(4.989.548.360)
Tổng tài sản hợp nhất				1.988.638.968.473
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.006.917.627.864	170.308.015.587	(215.678.860.236)	961.546.783.215
Tổng nợ phải trả hợp nhất				961.546.783.215

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Kỳ trước	Kỳ trước	Kỳ trước	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.066.240.656.278	323.075.422.102	-	1.389.316.078.380
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	125.594.536.500	(50.557.004.742)	(75.037.531.758)	-
Tổng doanh thu	1.191.835.192.778	272.518.417.360	(75.037.531.758)	1.389.316.078.380
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.126.581.966.099	204.250.932.180	(90.351.952.543)	1.240.480.945.736
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	65.253.226.679	68.267.485.180	15.314.420.785	148.835.132.644
Chi phí không phân bổ				128.475.636.522
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				20.359.496.122
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(1.360.772.974)
Lãi khác				(9.903.669.120)
Chi phí tài chính				6.917.274.594
Lợi nhuận trước thuế				2.177.779.434
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				8.398.060.214
(Lỗ) trong kỳ				(6.220.280.780)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Bộ phận kinh doanh Hóa phẩm dầu khí và khác được thực hiện tại cả ba khu vực, bộ phận kinh doanh dung dịch khoan được thực hiện tại Miền Nam.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu theo khu vực địa lý		
Miền Bắc	1.360.785.306.837	942.384.394.116
Miền Trung	108.346.599.231	155.946.254.569
Miền Nam	299.666.714.443	366.022.961.453
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(125.355.470.238)	(75.037.531.758)
	1.643.443.150.273	1.389.316.078.380

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Miền Bắc	1.746.396.902.977	1.591.587.648.810	-	57.753.649.065
Miền Trung	45.667.568.828	45.856.964.996	-	-
Miền Nam	874.654.829.683	662.421.628.583	-	3.702.593.652
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(327.590.096.270)	(311.227.273.916)	-	-
	2.339.129.205.218	1.988.638.968.473	-	61.456.242.717

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	1.297.073.921.552	1.278.382.072.179
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	348.423.399.457	130.412.070.351
	1.645.497.321.009	1.408.794.142.530
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	-	326.700.000
- Chiết khấu thương mại	1.765.500.313	19.151.364.150
- Hàng bán bị trả lại	288.670.423	-
	2.054.170.736	19.478.064.150
Trong đó: Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	246.634.893.799	73.510.225.702

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.282.895.890	20.404.032.220
Chi phí nhân công	40.551.197.856	27.738.659.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.592.636.103	18.849.795.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.115.672.254	125.421.574.397
Chi phí khác bằng tiền	77.222.945.533	41.843.378.326
	338.765.347.636	234.257.440.310

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.618.042.044	5.827.919.279
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.357.286.603	1.122.456.275
Doanh thu hoạt động tài chính khác	87.289.608	147.943.933
	6.062.618.255	7.098.319.487

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	13.047.049.200	7.579.623.659
Tiền lương hoạt động tài chính	1.520.000.000	1.284.826.829
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.623.049.038	5.076.966.443
Chi phí tài chính khác	61.915.825	74.177.150
	21.252.014.063	14.015.594.081

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	23.292.987.124	28.278.848.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.638.546.968	16.018.717.283
Chi phí dự phòng	10.050.428.809	11.591.572.912
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	29.708.364.522	38.268.430.297
	75.690.327.423	94.157.569.134
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	5.686.481.023	18.936.447.780
Chi phí nhân công	3.798.872.081	3.362.225.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.252.352.857	7.028.563.385
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.550.068.556	4.990.830.451
	19.287.774.517	34.318.067.388



**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

27. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ (VND)	370.588.555	(18.629.529.464)
Quý khen thưởng, phúc lợi ước tính	19.756.207	(3.303.015.574)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	390.344.762	(21.932.545.038)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	8	(439)

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m² với đơn giá 41.000.000 VND/m²/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào ngày 01/01 và ngày 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội, theo đó tổng diện tích thuê mới là 2.680 m².

Ngày 02 tháng 12 năm 2015, hai bên đã ký văn bản thống nhất đơn giá thuê được áp dụng là 251.160 VND/m²/tháng, giá chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2015. Tiền thuê được thanh toán hàng quý.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	246.634.893.799	73.510.225.702
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	198.460.104.702	39.859.736.665
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	22.084.948.138	27.587.057.784
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1	8.671.614.544	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5.922.903.620	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.730.400.000	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	2.149.529.277	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.938.579.940	1.355.277.090
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.802.019.840	609.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	1.303.880.000
Các công ty liên quan khác	2.874.793.738	2.795.274.163
Thu nhập hoạt động khác	-	1.723.598.284
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.723.598.284
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ	232.098.241.390	236.237.570.413
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	196.008.543.775	192.684.354.587
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	11.248.167.520	20.999.250.000
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	5.965.646.534	9.567.302.678
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	9.984.984.250	6.227.923.720
Viện Dầu khí Việt Nam	4.475.194.333	4.441.741.120
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	1.086.673.500	-
Các công ty liên quan khác	3.329.031.478	2.316.998.308
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	269.358.346.822	-
Gốc vay đã trả	-	16.653.083.454
Lãi vay phải trả	4.550.387.777	47.094.305
Lãi vay đã trả	1.585.132.724	47.094.305

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	194.810.788.706	178.980.099.771
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	159.725.564.096	154.077.928.717
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	10.836.622.373	8.669.343.325
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1	6.599.070.000	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.689.461.633	1.689.461.633
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	7.918.271.758	5.242.337.718
Các công ty liên quan khác	1.832.754.384	3.091.983.916
Phải thu khác	151.444.782	961.356.840
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	151.444.782	597.637.340
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	313.500.000
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	50.219.500
Người mua trả tiền trước	26.781.443.177	2.816.426.002
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	24.845.156.642	1.889.118.000
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	1.736.427.273	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	199.859.262	199.859.262
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	302.355.428
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	-	241.980.860
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	163.112.452
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	20.000.000
Phải trả nhà cung cấp	56.637.606.412	73.440.377.217
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	45.039.695.438	47.853.678.451
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	6.916.504.584	20.447.049.925
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	2.515.191.525	2.721.007.575
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP	16.018.640	1.049.558.400
Các công ty liên quan khác	2.150.196.225	1.369.082.866
Trả trước cho người bán	14.349.217.633	13.374.713.948
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	13.374.713.948	13.374.713.948
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	889.094.580	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	85.409.105	-
Phải trả khác	14.599.695.200	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.599.695.200	-
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	270.607.890.465	-

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không bao gồm tiền cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết số 1263/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 29 tháng 6 năm 2017 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 40.000.000.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 35.733.944.722 VND (6 tháng đầu năm 2016 là 832.877.778 VND) lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ các công ty con cho các cổ đông khác nhưng chưa nhận trong kỳ.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 9.022.967.782 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.916.996.152 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được sử dụng trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017